

Số: 562/QĐ-NVICC

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá cụ thể dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu
cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT**

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định 128/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BXD ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BXD ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

Căn cứ Quyết định số 1838/QĐ-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quyết định Ban hành giá tối đa dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

Căn cứ Quyết định số 2298/QĐ-BXD ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ và đường sắt;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-BXD ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính và Trưởng phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ

Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá cụ thể dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng áp dụng đối với các dịch vụ do các Chi nhánh Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ và đường sắt cung cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Chi nhánh Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ và đường sắt thực hiện cung cấp dịch vụ theo Biểu giá ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

3. Quyết định này không áp dụng đối với dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng giá

1. Giá dịch vụ quy định tại Biểu giá ban hành kèm theo Quyết định này là giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và không bao gồm lệ phí cấp giấy chứng nhận.

2. Thuế giá trị gia tăng được xác định, kê khai và thu theo quy định của pháp luật về thuế tại thời điểm cung cấp dịch vụ. Lệ phí cấp giấy chứng nhận được thu theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Việc thu giá đối với trường hợp kiểm định lại, kiểm định ngoài dây chuyền, kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm và các trường hợp phát sinh chi phí khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2025/TT-BXD và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Các Chi nhánh Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Trung tâm có trách nhiệm thực hiện đúng mức giá được ban hành; không thu cao hơn mức giá cụ thể và mức giá tối đa theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.

2. Trưởng các phòng thuộc Trung tâm, Giám đốc các Chi nhánh Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Trung tâm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục ĐKVN (để b/c);
- Các Phó Giám đốc (để c/đ);
- Lưu: VT, TCHC, TCKT.



Đỗ Văn Kha

Phụ lục
BIỂU GIÁ DỊCH VỤ
KIỂM ĐỊNH, MIỄN KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU CHO
XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(ban hành kèm theo Quyết định số 562/QĐ-NVICC ngày 30/10/2026 của Giám đốc Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ và đường sắt)

I. Giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

DVT: Đồng/xe

TT	Tên dịch vụ	Mức giá
1.	Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu	58.860
2.	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	29.484
3.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	559.656
4.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	530.172
5.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	510.516
6.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	481.140
7.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	432.000
8.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	422.172
9.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	382.860

TT	Tên dịch vụ	Mức giá
10.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	363.312
11.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	333.828
12.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	324.000
13.	Kiểm định rơ moóc và sơ mi rơ moóc có từ 03 trục trở lên	314.172
14.	Kiểm định rơ moóc có 02 trục và sơ mi rơ moóc có đến 02 trục	294.516
15.	Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	432.000
16.	Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	422.172
17.	Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	392.688
18.	Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	382.860
19.	Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	363.312

TT	Tên dịch vụ	Mức giá
20.	Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	353.484
21.	Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	304.344
22.	Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	294.516
23.	Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	304.344
24.	Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	294.516
25.	Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	304.344
26.	Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	294.516
27.	Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng ngoài dây chuyên kiểm định (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	363.312
28.	Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường ngoài dây chuyên kiểm định	353.484
29.	Kiểm định xe rơ moóc và sơ mi rơ moóc quá khổ giới hạn, quá tải trọng ngoài dây chuyên kiểm định	284.688
30.	Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	451.656
31.	Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	441.828

- Giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 8%.

II. Mức giá dịch vụ trong trường hợp kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải kiểm định lại

TT	Tên dịch vụ	Mức giá
1.	Trường hợp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được kiểm định lại ngay trong ngày	50% Giá dịch vụ kiểm định của loại xe tương ứng tại Mục 1.1
2.	Trường hợp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng kiểm định lại vào ngày khác	100% Giá dịch vụ kiểm định của loại xe tương ứng tại Mục 1.1